

Số: **23** /2020/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **21** tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đặt hàng khai thác
và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 307/TTr-SNN ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc ban hành quy định về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và thay thế Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TC, NLN;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Trần Huy Tuấn

QUY ĐỊNH

Về đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Yên Bái
(Ban hành kèm theo Quyết định số **23** /2020/QĐ-UBND
ngày **21** tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định một số nội dung về đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Yên Bái được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức có đăng ký hoạt động hợp pháp, có đủ năng lực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện đặt hàng và liên quan đến hoạt động bảo trì công trình thủy lợi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: là việc cơ quan nhà nước chỉ định nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đáp ứng theo các yêu cầu, điều kiện đặt hàng của Nhà nước.

2. Sản phẩm đặt hàng: Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Sản phẩm quản lý, khai thác công trình thủy lợi để đặt hàng: Là diện tích (ha) hoặc khối lượng (m³) được tưới nước, tiêu nước và cấp nước.

3. Nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức, đơn vị (bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập không trực thuộc cơ quan được giao kinh phí để đặt hàng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi), hợp tác xã, tổ hợp tác dùng nước có tư cách pháp nhân, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có chức năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

4. Giá, đơn giá, hợp đồng, hồ sơ đặt hàng:

a) Giá, đơn giá đặt hàng: Là giá, đơn giá được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hoặc được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí và các khoản chi phí khác theo quy định được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hợp đồng đặt hàng: Hợp đồng đặt hàng thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi (gọi tắt là hợp đồng đặt hàng) là văn bản pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ các bên tham gia hợp đồng.

c) Hồ sơ đặt hàng: Là toàn bộ tài liệu sử dụng cho việc đặt hàng bao gồm hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất, kế hoạch đặt hàng, hợp đồng đặt hàng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình quy phạm áp dụng và các văn bản pháp lý có liên quan khác.

5. Bên A: Cơ quan đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

6. Bên B: Đơn vị nhận đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

7. Hộ dùng nước: là tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết hợp đồng và quản lý thực hiện hợp đồng đặt hàng

1. Hợp đồng được ký kết theo quyết định phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất và phải đảm bảo nguyên tắc.

Hợp đồng đặt hàng được ký kết trên nguyên tắc: bình đẳng, hợp tác, trung thực, không được trái pháp luật. Các thỏa thuận phải được ghi trong hợp đồng. Hợp đồng đặt hàng chỉ được ký kết sau khi hồ sơ đề xuất đặt hàng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các bên đã kết thúc quá trình đàm phán hợp đồng.

Giá hợp đồng đặt hàng (giá ký kết hợp đồng) không vượt giá trị dự toán đặt hàng đã được phê duyệt trong hồ sơ đề xuất, trừ trường hợp có khối lượng phát sinh và đã được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Quản lý thực hiện hợp đồng đặt hàng.

Thời gian hợp đồng đặt hàng: Hợp đồng đặt hàng phải được hai bên ký kết xong trước ngày 31 tháng 12 năm trước của năm kế hoạch.

Thẩm quyền đặt hàng: Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thực hiện đặt hàng.

Chương II

ĐẶT HÀNG CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 4. Điều kiện đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản

phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

1. Nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã có đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực được đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; có đủ năng lực về tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và đội ngũ người lao động đáp ứng được các yêu cầu của việc cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo hợp đồng đặt hàng. Ngoài ra đối với cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được đặt hàng trong lĩnh vực thuộc diện Nhà nước cấp phép hoạt động phải đáp ứng thêm điều kiện phải là nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

2. Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có giá tiêu thụ, giá sản phẩm dịch vụ, mức trợ giá được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo pháp luật về giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Căn cứ để đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Đơn giá, giá đặt hàng, mức trợ giá, được xác định trên cơ sở áp dụng các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí hiện hành của Nhà nước và do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công ích có thu phí thì theo mức thu phí do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Giá tiêu thụ, đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của Nhà nước hoặc số tiền do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán theo quy định của Nhà nước.

4. Trên cơ sở dự toán được giao, đơn giá, giá đặt hàng, chi phí hợp lý, giá tiêu thụ, giá sản phẩm, dịch vụ công ích, mức trợ giá, căn cứ đặt hàng khác theo quy định của pháp luật khác có liên quan (nếu có); cơ quan đặt hàng xác định số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá để ký hợp đồng đặt hàng. Trường hợp giá tiêu thụ, đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc số tiền do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán theo quy định của Nhà nước tại khoản 3 Điều này thấp hơn chi phí hợp lý của nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thì nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá theo số lượng hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được đặt hàng.

Điều 6. Trình tự thực hiện đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Lập dự toán kinh phí đặt hàng

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15, Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Xây dựng kế hoạch đặt hàng: Hàng năm các đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước, kế hoạch tài chính trong điều kiện thời tiết bình thường gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước, kế hoạch tài chính của các đơn vị phải có giải trình và thuyết minh chi tiết.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số công trình và diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và kế hoạch đặt hàng quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất, đánh giá hồ sơ đề xuất: Trên cơ sở quyết định phê duyệt số công trình và diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và kế hoạch đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện lập, phê duyệt hồ sơ yêu cầu, phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất.

4. Quyết định đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Trên cơ sở quyết định phê duyệt số công trình và diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và kế hoạch đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

5. Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng đặt hàng: Trên cơ sở Quyết định đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mời đơn vị nhận đặt hàng đến thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng để thực hiện.

Thời gian ký kết hợp đồng: Trước 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Chương III

HỢP ĐỒNG VÀ NGHIỆM THU THANH TOÁN HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG

Điều 7. Nội dung của hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Nội dung hợp đồng đặt hàng theo quyết định phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất và quy định của pháp luật:

1. Tên sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng: Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

2. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành);
3. Giá, đơn giá, mức trợ giá;
4. Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được trợ giá;
5. Giá trị hợp đồng;
6. Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành;
7. Doanh thu, chi phí từ hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (nếu cần thiết);
8. Giá tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
9. Chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
10. Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức;
11. Phương thức thanh toán, quyết toán;
12. Phương thức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
13. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng và nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
14. Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.

Các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không làm thay đổi giá của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 8. Phê duyệt, điều chỉnh hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng đặt hàng:
 - a) Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương;
 - b) Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật; định mức chi phí, giá, đơn giá, mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
 - c) Nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Gồm: thiên tai, lũ lụt, hạn hán bất thường vượt quá tần suất thiết kế của công trình; diện tích tưới tiêu cấp nước thay đổi.
2. Phân cấp phê duyệt, điều chỉnh hợp đồng.
 - a) Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung làm vượt dự toán đặt hàng đã được phê duyệt, cơ quan đặt hàng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, làm cơ sở ký phụ lục hợp đồng bổ sung.
 - b) Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung không làm vượt dự toán đặt hàng đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan đặt hàng phê duyệt điều chỉnh và tổ chức thực hiện ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

Điều 9. Thanh toán, cấp kinh phí đối với phương thức đặt hàng

1. Ngay sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan tài chính tạm ứng 60% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, cơ quan tài chính cấp tiếp 30% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được cấp phát thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý. Việc cấp phát thanh toán bằng lệnh chi tiền;
2. Hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí: Công văn đề nghị cấp phát kinh phí; quyết định giao dự toán; bản sao hợp đồng đặt hàng; báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đặt hàng.

Điều 10. Nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng đặt hàng

1. Nghiệm thu hợp đồng tưới, tiêu, cấp nước.

Khi kết thúc các vụ tưới tiêu, bên B đề xuất bên A nghiệm thu đánh giá khối lượng, chất lượng hạng mục công việc đã hoàn thành đã nêu trong hợp đồng. Việc xác định diện tích tưới, tiêu, cấp nước phải căn cứ hợp đồng và biên bản nghiệm thu của bên B với các hộ dùng nước (đối với hộ dùng nước là các pháp nhân). Hộ dùng nước là tổ hợp tác, hoặc thôn bản do người đại diện ký thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Trong quá trình tổ chức nghiệm thu, Bên A có thể mời các thành phần có liên quan tham gia nghiệm thu.

Trước 31/12, bên B lập báo cáo khối lượng sản phẩm đặt hàng đã hoàn thành (kèm theo các phụ biểu thuyết minh rõ số lượng sản phẩm đặt hàng hoàn thành, giá trị đề nghị nghiệm thu thanh toán). Bên A tổ chức nghiệm thu đánh giá khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc đã hoàn thành của cả năm.

2. Thanh lý hợp đồng đặt hàng: Kết thúc năm, bên A và bên B phải thực hiện thanh lý và ký biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng. Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng là căn cứ để thanh, quyết toán kinh phí cho bên B và quyết toán kinh phí với cơ quan quản lý ngân sách nhà nước.

3. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn.

b) Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi), bao gồm:

Hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp hộ dùng nước là các tổ chức (Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, trạm trại thí nghiệm...) thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, cá nhân và diện tích đất của từng hộ gia đình, cá nhân kèm theo.

Điều 11. Thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu thanh lý đối với hoạt động bảo trì công trình thủy lợi

1. Đối với hoạt động sửa chữa thường xuyên và sửa chữa đột xuất (có cấu phần xây lắp làm mới), sửa chữa định kỳ nằm trong chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được phê duyệt trong kế hoạch đặt hàng, đơn vị nhận đặt hàng phải lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phê duyệt trước khi thực hiện (áp dụng theo các quy định về trình tự xây dựng cơ bản). Nếu đơn vị nhận đặt hàng không đủ điều kiện, năng lực lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán sửa chữa thì được phép thuê tổ chức, cá nhân tư vấn đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để lập. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và đơn vị nhận đặt hàng về hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán.

Thẩm quyền phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất, công trình thủy lợi quy định như sau:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình (hoặc hạng mục công trình) có dự toán sửa chữa từ 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*) trở lên. Đơn vị nhận đặt hàng phê duyệt hồ sơ và dự toán trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các đơn vị nhận đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán sửa chữa các công trình (hoặc hạng mục công trình) có dự toán sửa chữa dưới 500.000.000 đồng và gửi kết quả phê duyệt về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, quản lý.

Nếu đơn vị nhận đặt hàng không đủ điều kiện, năng lực thẩm tra thì được phép thuê tổ chức, cá nhân tư vấn đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra trước khi phê duyệt. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và đơn vị nhận đặt hàng về kết quả thẩm tra.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Có trách nhiệm sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc giao cho một đơn vị có đủ năng lực trực thuộc để giúp Sở thực hiện tổ chức đặt hàng khai thác và bảo trì công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh hoạt động có hiệu quả.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành hướng dẫn thực hiện quy định này.

c) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đặt hàng khai thác và bảo trì công trình thủy lợi theo trách nhiệm được giao.

d) Thực hiện kiểm tra, giám sát công tác nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa các đơn vị quản lý khai thác và đại diện hộ dùng nước theo đúng hồ sơ đề xuất đã được phê duyệt để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tổng hợp dự toán kinh phí đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong kế hoạch ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Thực hiện cấp phát kinh phí theo quy định hiện hành.

c) Thẩm tra giá đặt hàng, mức trợ cấp và quyết toán kinh phí đặt hàng cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

a) Được cơ quan đặt hàng cung cấp 01 bộ hồ sơ về đặt hàng để phối hợp với cơ quan đặt hàng và các sở, ngành có liên quan, theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

b) Xác nhận đối tượng và diện tích tưới, tiêu, cấp nước theo thực tế.

c) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Giao cho cơ quan chuyên môn của huyện, thị xã, thành phố tham gia nghiệm thu diện tích tưới, tiêu, cấp nước sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cùng với cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Phối hợp với cơ quan đặt hàng theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

b) Xác nhận đối tượng và diện tích tưới, tiêu, cấp nước theo thực tế.

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng tưới, tiêu (nếu được giao là đại diện hộ dùng nước) với đơn vị nhận đặt hàng.

d) Tuyên truyền, phổ biến đến nhân dân trên địa bàn chủ động giám sát chất lượng tưới, tiêu, cấp nước và tổng hợp phản ánh với cơ quan đặt hàng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đồng thời cùng tham gia quản lý, khai thác bảo vệ công trình thủy lợi.

5. Trách nhiệm của đơn vị nhận đặt hàng

a) Tổ chức thực hiện hợp đồng đã ký kết với cơ quan đặt hàng và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý, khai thác và bảo trì công trình thủy lợi.

b) Tổ chức thực hiện và phối hợp với các đơn vị liên quan xác nhận đối tượng và diện tích tưới, tiêu, cấp nước theo quy định.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất với Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm pháp lý của các hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với các hộ dùng nước theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để kịp thời hướng dẫn, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Trần Huy Tuấn